

TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM
KHOA LỊCH SỬ



**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KHOA LỊCH SỬ
GIAI ĐOẠN 2026-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2040**

*(Kèm theo Quyết định số 4300/QĐ-ĐHSP ngày 29 tháng 12 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên)*

Thái Nguyên, năm 2025

Am

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

TT	CỤM TỪ VIẾT TẮT ĐẦY ĐỦ	VIẾT TẮT
1.	Cán bộ	CB
2.	Cán bộ viên chức	CBVC
3.	Chuẩn đầu ra	CĐR
4.	Chương trình đào tạo	CTĐT
5.	Cơ sở vật chất	CSVC
6.	Công nghệ thông tin	CNTT
7.	Giáo dục và đào tạo	GD&ĐT
8.	Giảng viên	GV
9.	Khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục	KT&ĐBCLGD
10.	Kế hoạch chiến lược	KHCL
11.	Khoa học công nghệ	KHCN
12.	Nghiên cứu khoa học	NCKH
13.	Nghiên cứu sinh	NCS
14.	Phó Giáo sư	PGS
15.	Sinh viên	SV
16.	Tiến sĩ	TS
17.	Trung học phổ thông	THPT
18.	Vừa làm vừa học	VLVH

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	1
Phần 1. SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU GIÁO DỤC, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC VÀ GIÁ TRỊ CỐT LŨI	2
1.1. Sứ mạng	2
1.2. Tầm nhìn	2
1.3. Mục tiêu giáo dục	2
1.4. Triết lý giáo dục	2
1.5. Giá trị cốt lõi	3
Phần 2. BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC	4
2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước	4
2.1.1. Bối cảnh quốc tế	4
2.1.2. Bối cảnh trong nước	5
2.1.3. Tác động của bối cảnh đến sự phát triển Khoa	6
2.2. Thực trạng phát triển giai đoạn 2021-2025	7
2.2.1. Công tác tổ chức bộ máy và đội ngũ	7
2.2.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng	8
2.2.3. Công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	9
2.2.4. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục	10
2.2.5. Công tác người học	11
Phần 3. KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026-2030 ..	14
3.1. Các căn cứ để xây dựng Kế hoạch chiến lược	14
3.2. Chiến lược công tác tổ chức bộ máy và đội ngũ	16
3.3. Chiến lược về công tác đào tạo	18
3.4. Chiến lược về công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế	21
3.5. Chiến lược công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục	22
3.6. Chiến lược về công tác sinh viên	24
Phần 4. TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2040	27
4.1. Mục tiêu chiến lược phát triển giai đoạn 2030 - 2040	27
4.2. Chiến lược phát triển đến năm 2040	27
PHẦN 5. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	29

Tư vấn

MỞ ĐẦU

Khoa Lịch sử là một trong bảy khoa đầu tiên của trường Đại học Sư phạm Việt Bắc (nay là Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái nguyên) được thành lập năm 1966 theo Quyết định số 127/CP ngày 18/7/1966 của Hội đồng Chính phủ, với nhiệm vụ và chức năng đào tạo giáo viên Lịch sử phục vụ sự nghiệp giáo dục trong cả nước, đặc biệt là các tỉnh thuộc khu vực trung du, miền núi phía Bắc.

Hiện nay, Khoa Lịch sử đang tổ chức đào tạo 03 CTĐT gồm: 01 CTĐT CNSP Lịch sử chính quy, 01 CTĐT CNSP Lịch sử hệ VLVH, 01 CTĐT Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam. Đội ngũ giảng viên ngày càng phát triển về chất lượng, với 73% giảng viên có trình độ tiến sĩ, trong đó có 01 Phó Giáo sư. Trải qua 60 năm, Khoa đã đào tạo trên 5.000 giáo viên môn Lịch sử, hơn 250 thạc sĩ, 02 tiến sĩ và hơn 500 lượt giáo viên được bồi dưỡng phân môn Lịch sử. Hoạt động nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ luôn được chú trọng, với hàng 02 đề tài cấp Quốc gia; 02 đề tài cấp Bộ và cấp Tỉnh và gần 100 công bố khoa học trong 10 năm qua, trong đó có 5 bài báo thuộc hệ thống ISI/Scopus. Trong 60 năm xây dựng và phát triển, Khoa Lịch sử đã có những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp giáo dục và phát triển đất nước, đồng thời đã khẳng định là một trong những đơn vị đào tạo giáo viên Lịch sử có uy tín, chất lượng. Khoa đã hoàn thành kiểm định cơ sở giáo dục chu kỳ 2; Cụ thể trong các năm 2019, 2025, Khoa đã đăng kí kiểm định chất lượng CTĐT cử nhân sư phạm Lịch sử và liên tục đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục với tỉ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 94%.

Với những đóng góp lớn lao đó, Khoa vinh dự được Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo hai lần tặng Bằng khen cấp Bộ. Bước vào giai đoạn phát triển mới, Khoa Lịch sử triển khai xây dựng Kế hoạch chiến lược phát triển giai đoạn 2025-2030 và tầm nhìn đến năm 2040 để định hướng phát triển Khoa trong giai đoạn mới, phù hợp với định hướng phát triển của Trường.

Trên cơ sở đánh giá thực trạng giai đoạn 2020-2025, căn cứ định hướng phát triển ngành GD&ĐT của Chính phủ, Bộ GD&ĐT, định hướng phát triển của Đại học Thái Nguyên; các Đề án của Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm nhiệm kỳ 2025-2030 và nhu cầu xã hội, Tổ soạn thảo đã dự thảo KHCL. KHCL là chương trình hành động tổng quát, kế hoạch triển khai và phân bổ các nguồn lực quan trọng để đạt được các mục tiêu cơ bản, toàn diện và lâu dài, giúp Khoa phát triển ổn định, bền vững trong giai đoạn mới. Ở mỗi lĩnh vực hoạt động trong KHCL đều trình bày rõ mục tiêu, nội dung, chỉ tiêu chiến lược và các giải pháp mà Khoa xác định sẽ triển khai để thực hiện các nội dung chiến lược, nhằm đạt được mục tiêu đề ra của từng lĩnh vực hoạt động. Dự thảo KHCL của Khoa đã được lấy ý kiến của các GV, người lao động của Khoa, của Ban chỉ đạo trước khi ban hành.

Phần 1

SỨ MẠNG, TẦM NHÌN, MỤC TIÊU GIÁO DỤC, TRIẾT LÝ GIÁO DỤC VÀ GIÁ TRỊ CỐT LÕI

1.1. Sứ mạng

Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong đào tạo đại học, sau đại học; bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; nghiên cứu khoa học, chuyển giao tri thức và công nghệ; góp phần cung cấp nguồn nhân lực cao, phục vụ sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du và miền núi phía Bắc.

1.2. Tầm nhìn

Đến năm 2040, Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên trở thành cơ sở giáo dục đại học ngang tầm với các trường đại học khu vực Đông Nam Á trong đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức, công nghệ.

1.3. Mục tiêu giáo dục

Đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, có kiến thức và kỹ năng chuyên môn, năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo và thực hành nghề nghiệp; giải quyết những yêu cầu của lý luận, thực tiễn giáo dục; thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực số và ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế.

1.4. Triết lý giáo dục

1.4.1. Phát biểu triết lý giáo dục:

Tiếng Việt: “Kiến tạo - Chất lượng - Hội nhập”

Tiếng Anh: “Construction - Quality - Integration”

1.4.2. Ý nghĩa của triết lý giáo dục

- Triết lý giáo dục của Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là tập hợp các quan điểm cốt lõi, tư tưởng chỉ đạo xuyên suốt để định hướng mục tiêu giáo dục, nội dung và phương pháp dạy học, vai trò của giảng viên và người học trong hoạt động giáo dục của Nhà trường.

- Triết lý giáo dục của Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên hướng đến mục tiêu đào tạo người học sau khi tốt nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; có kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có khả năng tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và giải quyết những yêu cầu của lý

Tường *Quê*

luận, thực tiễn giáo dục đặt ra; tự thích ứng để học tập suốt đời; có năng lực ngoại ngữ, tin học đủ đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập.

1.4.3. Nội dung của triết lý giáo dục

- *Kiến tạo* là chủ động kiến thiết tạo dựng môi trường giảng dạy, nghiên cứu và học tập tích cực trong quá trình dạy học và hoạt động giáo dục.

- *Chất lượng* là đáp ứng nhu cầu của các bên liên quan về kết quả đào tạo, bồi dưỡng và nghiên cứu khoa học.

- *Hội nhập* là khả năng học tập và làm việc của người học trong môi trường quốc tế thể hiện ở chất lượng các chương trình đào tạo được các tổ chức kiểm định quốc tế, các trường đại học cùng khối ngành trong khu vực công nhận.

1.5. Giá trị cốt lõi

Đoàn kết, Dân chủ, Chuẩn mực, Sáng tạo.

1. Đoàn kết: Tạo nên tinh thần gắn kết, đồng thuận, hỗ trợ lẫn nhau trong toàn thể cán bộ, giảng viên, sinh viên; tạo sức mạnh tổng hợp từ tập thể cán bộ, giảng viên, sinh viên; xây dựng văn hóa tương trợ và chia sẻ.

2. Dân chủ: Từ sự đoàn kết, phát triển thành môi trường dân chủ, cởi mở; Tôn trọng ý kiến, quyền tham gia của mọi thành viên; Minh bạch trong quyết định và quản lý; Tạo môi trường cởi mở để phát huy tối đa năng lực cá nhân.

3. Chuẩn mực: Hướng đến mọi hoạt động của Trường đều tuân theo các quy định, quy tắc, tiêu chuẩn chất lượng.

4. Sáng tạo: Khuyến khích đổi mới trong khuôn khổ các chuẩn mực; Phát huy tính năng động, sáng tạo của từng cá nhân.

Phần 2

BỐI CẢNH XÂY DỰNG KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC

2.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước

2.1.1. Bối cảnh quốc tế

Giáo dục đại học trên thế giới đang có những thay đổi sâu sắc, đòi hỏi các cơ sở giáo dục đại học phải tự chủ, hợp tác và thích ứng mạnh mẽ.

Trước hết, xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế về giáo dục tiếp tục được đẩy mạnh thông qua các thỏa thuận công nhận văn bằng, chương trình liên kết quốc tế, các chương trình trao đổi sinh viên, giảng viên và hợp tác nghiên cứu. Điều này mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt các cơ sở giáo dục đại học vào môi trường cạnh tranh khốc liệt trong việc thu hút nhân lực chất lượng cao và khẳng định vị thế trên các bảng xếp hạng khu vực và thế giới.

Cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, với sự bùng nổ của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn, Internet vạn vật, thực tế ảo... đang làm thay đổi phương thức giảng dạy, nghiên cứu và cách thức quản trị đại học. Giáo dục đại học đang dịch chuyển từ mô hình truyền thống sang mô hình số hóa toàn diện, nơi người học được cá nhân hóa trải nghiệm và tham gia vào quá trình học tập suốt đời, mọi lúc, mọi nơi. Trí tuệ nhân tạo và các công nghệ mới vừa là công cụ hỗ trợ sáng tạo, vừa là động lực thúc đẩy đổi mới nội dung, phương pháp đào tạo, đồng thời đặt ra yêu cầu mới về đạo đức, minh bạch và bảo vệ dữ liệu trên không gian số.

Bên cạnh đó, sự thay đổi vai trò của chính phủ và trách nhiệm xã hội của trường đại học đang trở nên rõ nét. Nhiều quốc gia trao quyền tự chủ cao hơn cho các cơ sở giáo dục, đi đôi với yêu cầu tăng cường trách nhiệm giải trình, gắn đào tạo và nghiên cứu với giải quyết các vấn đề kinh tế – xã hội, phát triển bền vững và đóng góp cho cộng đồng.

Xu hướng đại chúng hóa giáo dục đại học cùng với nhu cầu học tập suốt đời khiến các trường phải mở rộng hình thức đào tạo, cung cấp các chương trình ngắn hạn, đào tạo lại và nâng cao kỹ năng cho nhiều đối tượng người học khác nhau. Tri thức liên ngành, xuyên ngành ngày càng được coi trọng, xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực, đòi hỏi cách tiếp cận linh hoạt và sáng tạo trong thiết kế chương trình đào tạo.

Đại dịch COVID-19 trong giai đoạn trước tác động sâu sắc tới các cơ sở giáo dục đại học, đòi hỏi các trường phải luôn sẵn sàng, linh hoạt và đa dạng hóa các phương thức đào tạo, tận dụng lợi thế của không gian số để kết nối toàn cầu: trực tiếp, kết hợp trực tiếp và trực tuyến, đào tạo trực tuyến.

Tư duy *Chu*

Trong bối cảnh hiện nay, các cơ sở giáo dục đại học đang định hình lại vai trò của mình, từ nơi truyền thụ kiến thức truyền thống thành hệ sinh thái giáo dục – nghiên cứu – đổi mới sáng tạo. Những thay đổi này vừa mang lại cơ hội phát triển mạnh mẽ, vừa đặt ra thách thức lớn, đòi hỏi Khoa phải có tầm nhìn chiến lược, tận dụng tối đa lợi thế hội nhập, chủ động thích ứng với xu thế toàn cầu và khai thác hiệu quả các nguồn lực mới trong giai đoạn 2025–2030.

2.1.2. Bối cảnh trong nước

Đảng và Nhà nước tiếp tục khẳng định chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, phấn đấu xây dựng một nền giáo dục tiên tiến, hiện đại và hội nhập. Chủ trương này được tái khẳng định và định hướng sâu sắc hơn qua Kết luận số 91/KL-TW ngày 12/8/2024 của Bộ Chính trị, nhấn mạnh việc tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW và Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22/8/2025 của Bộ Chính trị xác định mạng lưới các cơ sở giáo dục đại học đóng vai trò nòng cốt trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao, nhân tài đáp ứng yêu cầu của các ngành, lĩnh vực trọng điểm. Các định hướng cốt lõi vẫn là kim chỉ nam cho toàn ngành, tập trung vào: Chuyển đổi từ nền giáo dục theo tiếp cận nội dung sang tiếp cận năng lực; Hoàn thiện hệ thống giáo dục mở, linh hoạt và liên thông; Đẩy mạnh chuẩn hóa, hiện đại hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế.

Hành lang pháp lý cho giáo dục đại học đã có những bước tiến vượt bậc, tạo nền tảng vững chắc cho giai đoạn phát triển mới. Sự ra đời của Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 đã đặt ra những yêu cầu và định hướng chiến lược đối với công tác đào tạo, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ, là cơ sở quan trọng để các trường sư phạm điều chỉnh chiến lược. Cùng với đó, Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27/02/2025 phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm đã định hướng việc sắp xếp hệ thống theo hướng tinh gọn, hiệu quả, gắn với nhu cầu phát triển của đất nước. Các quy định về chuẩn cơ sở giáo dục đại học (Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT) và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (Thông tư số 04/2025/TT-BGDĐT) đã nâng cao yêu cầu về chất lượng và trách nhiệm giải trình của các cơ sở giáo dục đại học.

Đối với các cơ sở đào tạo giáo viên, Nghị định số 116/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định về chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt đối với sinh viên sư phạm tiếp tục là điều kiện thuận lợi để thu hút những sinh viên giỏi, thực sự tâm huyết cống hiến cho ngành giáo dục, đồng thời giúp sử dụng hiệu quả ngân sách nhà nước trong bối cảnh các trường sư phạm vẫn đối mặt với những thách thức trong công tác tuyển sinh.

Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo đã trở thành ưu tiên chiến lược quốc gia. Nghị quyết số 57/NQ-



TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị đã xác định đây là một nhiệm vụ đột phá, đòi hỏi ngành giáo dục phải đi tiên phong. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ, trí tuệ nhân tạo (AI) và các nền tảng số đang hình thành nên hạ tầng giáo dục thông minh. Theo đó, Bộ Giáo dục và Đào tạo tiếp tục xác định ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số là nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 29-NQ/TW, đòi hỏi các cơ sở giáo dục phải tăng cường ứng dụng công nghệ trong quản lý, dạy - học, nghiên cứu khoa học và xây dựng hệ sinh thái giáo dục số với kho học liệu mở, bài giảng điện tử và các hình thức đào tạo trực tuyến, kết hợp.

Bối cảnh đó đặt ra cho Khoa Lịch sử Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên yêu cầu cấp thiết phải đổi mới mạnh mẽ hơn nữa. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường khóa XXI, nhiệm kỳ 2025-2030 và 05 Đề án toàn khóa, Khoa đã xác định rõ các nhiệm vụ trọng tâm "Xây dựng môi trường giảng dạy, học tập xanh, sạch, hiện đại theo định hướng chuyển đổi số". Đây là sự cụ thể hóa các chủ trương lớn của Nhà trường vào điều kiện thực tiễn của Khoa, thể hiện quyết tâm chính trị cao trong việc nắm bắt cơ hội và vượt qua thách thức để phát triển bền vững trong giai đoạn mới.

2.1.3. Tác động của bối cảnh đến sự phát triển Khoa

Xu hướng toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế và sự phát triển mạnh mẽ của Cách mạng công nghiệp 4.0 đã và đang tạo ra nhiều cơ hội nhưng cũng đặt ra thách thức lớn cho Nhà trường. Cơ hội thể hiện ở việc mở rộng hợp tác đào tạo – nghiên cứu, trao đổi học thuật và tăng cường vị thế quốc tế. Tuy nhiên, sự cạnh tranh gay gắt về nhân lực chất lượng cao và yêu cầu gắn kết với các bảng xếp hạng quốc tế đòi hỏi Khoa phải đổi mới quản trị, nâng cao chất lượng đào tạo, nghiên cứu và khả năng hội nhập. Công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn... vừa là công cụ hỗ trợ sáng tạo vừa đặt ra yêu cầu cấp thiết về chuyển đổi số toàn diện, đảm bảo tính minh bạch, an toàn dữ liệu và năng lực thích ứng cho giảng viên, sinh viên.

Chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, hành lang pháp lý mới như Luật Nhà giáo, Quy hoạch mạng lưới giáo dục đại học, chuẩn cơ sở giáo dục đại học, các Thông tư kiểm định chất lượng cùng các chính sách hỗ trợ sinh viên sư phạm đã tạo động lực và cơ hội thuận lợi để Khoa nâng cao chất lượng, phát triển đội ngũ và tăng sức hút tuyển sinh. Tuy nhiên, yêu cầu về tự chủ đại học, trách nhiệm giải trình, chuyển đổi số và gắn đào tạo với phát triển bền vững đặt Khoa vào áp lực phải đổi mới toàn diện cả trong quản trị, đào tạo, nghiên cứu và phục vụ cộng đồng. Bối cảnh này cũng thúc đẩy Khoa nhanh chóng triển khai các chiến lược phát triển đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ Trường khóa XXI, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh, khẳng định vị thế là cơ sở đào tạo sư phạm hàng đầu trong khu vực trung du và miền núi phía Bắc.

Tường An

2.2. Thực trạng phát triển giai đoạn 2021-2025

2.2.1. Công tác tổ chức bộ máy và đội ngũ

a) Những kết quả đạt được

Việc quy hoạch và phát triển đội ngũ GV luôn được Trường quan tâm và chỉ đạo. Năm 2020, Trường đã ban hành đề án của Đảng ủy Trường ĐHSP nhiệm kỳ 2020-2025, phấn đấu đến năm 2025, 55-60% giảng viên của Trường có trình độ tiến sĩ; 15% giảng viên có học hàm GS, PGS; 100% GV sử dụng được ngoại ngữ trong chuyên môn; 30% GV có thể giảng dạy hoặc làm việc trực tiếp bằng tiếng Anh.

Năm 2021, Trường đã ban hành KHCL phát triển Trường giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn đến năm 2035. Trong đó, xác định đến năm 2025, GV có học hàm GS, PGS là 42, trình độ tiến sĩ là 181, GV tốt nghiệp sau đại học ở nước ngoài là 20. Năm 2023, sau khi sơ kết đánh giá KHCL nửa giai đoạn, Trường đã điều chỉnh chỉ tiêu: Tỷ lệ GV có học vị tiến sĩ là 58-61%, GV có học hàm GS, PGS là 13-16%, GV tiếng Anh có trình độ C1 là 100%, GV tiếng Anh có trình độ C2 là 30%.

Hiện tại Khoa Lịch sử có 15 giảng viên (bảng 01), trong đó có 11 nữ, 04 nam, 02 PGS 10 TS (2 TS đào tạo ở nước ngoài). GV ở trong độ tuổi 30 - 40 chiếm tỷ lệ 46,6 %, độ tuổi 41 - 50 chiếm tỷ lệ 6,6 %, độ tuổi 50 - 60 chiếm tỷ lệ 20%. Trong 5 năm qua đã 2 GV được nâng ngạch GVC, kéo dài thời gian làm việc cho 1 PGS .

Công tác quy hoạch cán bộ quản lý được Trường và Khoa thực hiện đầy đủ theo quy định. Việc bổ nhiệm, bố trí cán bộ giữ chức vụ quản lý và các chức vụ khác đảm bảo đúng quy hoạch, đáp ứng yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, các chứng chỉ, văn bằng hợp lệ, tiến hành công khai, dân chủ theo quy trình của Trường. Năm 2020 và năm 2022, Khoa Lịch sử kiện toàn cán bộ quản lý gồm 1 Trưởng khoa, 1 Phó Trưởng khoa, 2 Trưởng bộ môn.

b) Đánh giá chung

- *Điểm mạnh:* Khoa Lịch sử luôn chú trọng đến quy hoạch đội ngũ GV để đảm bảo chất lượng đào tạo của khoa, đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Năng lực của đội ngũ GV Khoa Lịch Sử được xác định rõ ràng, được đánh giá một cách công khai, minh bạch, đúng tiêu chí và quy trình. Khối lượng công việc được xác định rõ ràng, có giám sát làm căn cứ để đánh giá chất lượng các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng của GV.

- *Điểm tồn tại:* Việc tạo nguồn quy hoạch GV chưa đủ chỉ tiêu do nguồn tuyển còn hạn chế. Chưa tuyển dụng được nhiều nhân sự có học vị cao về công tác lâu dài tại Khoa. Trình độ ngoại ngữ của một số GV chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của hoạt động đào tạo và hợp tác quốc tế.

Tung An

2.2.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

a) Những kết quả đạt được

Hoàn thiện đánh giá CTĐT CNSP Lịch sử chu kì 2 theo chuẩn của Bộ GD&ĐT năm 2025. Hiện nay Khoa đang đào tạo các trình độ: Cử nhân sư phạm Lịch sử (01 CTĐT hệ CQ, 01 CTĐT hệ VLVH); 01 CTĐT trình độ thạc sĩ (Lịch sử Việt Nam). Tổng số người học các hệ đang học tập tại Khoa là 221, trong đó 01 NCS, 13 học viên cao học, 83 SV đại học chính quy, 124 học viên liên thông đại học hệ VLVH).

Một số GV của Khoa đã tham gia dạy bồi dưỡng chuẩn chức danh nghề nghiệp cho các tỉnh; tham gia bồi dưỡng GV thực hiện CT GDPT 2018. Bước đầu triển khai dạy học trực tuyến kết hợp với dạy học truyền thống ở một số học phần phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường, Khoa. Hàng năm tổ chức tốt các đợt thực tế chuyên môn, thực tập sư phạm, tổ chức các hoạt động ngoại khóa ở trường phổ thông.

Trong 5 khóa học gần đây, trung bình có khoảng 96,8% SV tìm được việc làm trong vòng 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp, tỉ lệ này ở mức tương đối cao. Nhất là những năm gần đây khi môn Lịch sử trở thành bắt buộc ở bậc phổ thông nên SV của CTĐT có việc làm liên quan đến chuyên ngành đào tạo chiếm tỷ lệ cao, trung bình khoảng 73,42%, số SV có việc làm làm việc cho tư nhân chiếm tỉ lệ ít (khoảng 4,91%), số ít tự tạo việc làm cho bản thân (khoảng 10,23%), làm cho tư nhân (khoảng 4,91%) và làm trong khối liên doanh (khoảng 1,54%). Số SV tiếp tục học lên cao học để tăng cơ hội việc làm chiếm khoảng 4,25%.

b) Đánh giá chung

- *Điểm mạnh:* Chương trình, nội dung và phương pháp đào tạo được đổi mới theo hướng hiện đại phù hợp với chương trình giáo dục phổ thông mới và CTĐT giáo viên của một số nước tiên tiến trên thế giới và trong khu vực. Công tác tổ chức đào tạo theo đúng các văn bản quy định hiện hành; các môn học đều có đề cương môn học thiết kế theo hướng đổi mới, có đầy đủ giáo trình, tài liệu giảng dạy, học tập. Duy trì tốt công tác tuyển sinh và vận hành các chương trình đào tạo. Phối hợp tốt với các trường phổ thông trong các hoạt động thực tế chuyên môn, thực tập sư phạm. Phối hợp tốt với các một số cơ sở giáo dục uy tín trong nước trong việc mời giảng dạy, hướng dẫn luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ.

- *Điểm tồn tại:* Chưa có CTĐT SDH ngành LL&PPDH bộ môn Lịch sử, Lịch sử TG. Việc triển khai dạy học trực tuyến hoặc hình thức kết hợp giữa dạy học trực tuyến với dạy học truyền thống còn bộc lộ một số hạn chế. Chưa có nhiều bài giảng được dạy theo hình thức E-learning và dạy học kết hợp. Cán bộ hỗ trợ công tác đào tạo của Khoa còn ít so với số lượng ngành đào tạo trình độ đại học và sau đại học của Khoa. Phát triển năng lực giảng dạy chuyên ngành bằng tiếng Anh còn chậm.

Tư duy

2.2.3. Công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

a) Những kết quả đạt được

Trường có văn bản quy định cụ thể về hình thức và số lượng các hoạt động NCKH mà GV phải thực hiện. Các loại gồm: chủ trì hoặc tham gia đề tài NCKH các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong và ngoài nước; chủ trì hoặc tham gia biên soạn sách phục vụ đào tạo; tham gia các Hội đồng KH, hướng dẫn SV NCKH, tham gia hội thảo. Số lượng theo định mức của vị trí công việc. Đầu năm học, GV xây dựng biên bản giao nhận nhiệm vụ. Trong đó, nêu rõ hoạt động NCKH cần thực hiện hoàn thành định mức NCKH theo quy định. Kết thúc năm học, GV kê khai nhiệm vụ NCKH đã thực hiện, Trợ lý khoa học của Khoa tổng hợp để làm căn cứ đánh giá nhiệm vụ NCKH theo năm học. Các GV hoàn thành nhiệm vụ phải hoàn thành ít nhất 270 giờ giảng dạy (đã quy đổi) và 586 giờ NCKH (giờ hành chính). Ngoài ra, để khuyến khích và cải thiện chất lượng của các hoạt động NCKH, Trường có chính sách hỗ trợ kinh phí cho các GV có các công bố quốc tế trong danh mục ISI/Scopus, hỗ trợ kinh phí cho giảng viên tham gia các hội thảo khoa học trong và ngoài nước.

Hàng năm, Khoa Lịch sử đều đánh giá, tổng kết việc thực hiện theo các nhiệm vụ trong năm học (trong đó có nhiệm vụ NCKH) và xây dựng phương hướng triển khai cho năm học tiếp theo làm cơ sở đánh giá và cải tiến hoạt động NCKH. Số lượng đề tài NCKH, bài báo, sách, giáo trình GV của Khoa đã thực hiện trong 5 năm gần đây như sau:

Bảng 01. Thống kê hoạt động NCKH GV Khoa Lịch sử trong 5 năm

Năm	Đề tài khoa học				Bài báo		Sách/ giáo trình	Hội thảo KH	Tổng	Tỷ lệ công bố/GV
	Cấp QG	Cấp bộ/tỉnh	Cấp ĐH	Cấp cơ sở	Trong nước	Quốc tế				
2020	1	0	1	1	42	0	2	4	51	2,8/GV
2021	1	0	2	6	18	0	2	5	34	2,3/GV
2022	0	1	0	2	12	1	1	6	23	1,5/GV
2023	0	2	0	0	15	2	1	3	23	1,4/GV
2024	0	1	0	0	14	1	5	2	23	1,5/GV
Tổng	2	4	3	9		4	11	20	154	

Bảng trên cho thấy, số lượng các loại hình NCKH của GV trong Khoa Lịch Sử là đa dạng. Đội ngũ GV trong Khoa không những đáp ứng tốt các yêu cầu về giảng dạy mà còn là những GV có năng lực trong NCKH. Trong giai đoạn 2020-2024, GV của Khoa Lịch sử đã chủ trì 01 cấp Nhà nước, 01 đề tài cấp Bộ, 02 đề tài cấp trường; đăng tải 11 bài báo trên các tạp chí quốc tế và 38 bài báo trong nước; biên soạn 4 giáo trình, 14 sách chuyên khảo để đáp ứng nhu cầu dạy và học; tham gia vào các hội thảo trong nước và quốc tế do Nhà trường tổ chức. Kết quả NCKH được chuyển tải thành tài liệu học tập phục vụ đào tạo. Từ kết quả NCKH, GV đã sử dụng những phương pháp dạy học tích cực, xây dựng bài giảng có hoạt động ngoài giờ lên lớp, bài tập trải nghiệm sáng tạo, hướng dẫn SV nghiên cứu bài học.

Về hoạt động NCKH SV, Khoa đã xác định rõ vai trò của hoạt động này là góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, phát huy tính năng động, sáng tạo, khả năng NCKH độc lập của SV, hình thành năng lực tự học cho SV; góp phần tạo ra tri thức, sản phẩm mới cho xã hội.

Trong 5 năm gần đây, từ 2020 - 2025, Khoa đã tiến hành xét duyệt và tổ chức nghiệm thu 34 đề tài NCKH SV. Kết quả nghiệm thu đề tài NCKH cho thấy, 100 % đề tài đều có chất lượng, đạt loại tốt trở lên, trong đó có khoảng 41 % đề tài đạt loại xuất sắc. Khoa có 03 đề tài đạt giải thưởng Sử học Đinh Xuân Lâm, 4 đề tài đạt giải cấp Trường (năm 2023, 2024).

b) Đánh giá chung

- *Điểm mạnh*: Các hoạt động NCKH của Khoa đã đóng góp lớn vào việc đổi mới CTDH, cung cấp giáo trình học liệu cho công tác đào tạo và bồi dưỡng của Trường. Hoạt động nghiên cứu khoa học của SV được tổ chức triển khai theo đúng quy định của Nhà trường, có sự giám sát chặt chẽ, đa dạng về loại hình, tỷ lệ SV tham gia NCKH ngày càng tăng.

- *Điểm tồn tại*: Giảng viên trong khoa thực hiện ít đề tài NCKH. Kết quả NCKH được chuyển thành chuyên đề phục vụ cho CTĐT và bồi dưỡng giáo viên phổ thông chưa nhiều. Khoa Lịch sử chưa thực hiện đối sánh, phân tích các kết quả, số lượng các công trình công bố của đội ngũ GV với các khoa cùng chuyên ngành thuộc các cơ sở giáo dục khác và sử dụng kết quả đối sánh để đẩy mạnh hoạt động NCKH của GV. Còn một bộ phận SV chưa hiểu rõ vai trò của NCKH nên chưa hứng thú với hoạt động này.

2.2.4. Công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Những kết quả đạt được

100% các học phần trong chương trình đào tạo đều ngân hàng câu hỏi thi đảm bảo bám sát theo CDR của học phần. Ngân hàng câu hỏi thi của từng học phần đều có ma trận ngân hàng câu hỏi thi, bảng mô tả cấu trúc đề thi, có đáp án và

Thư *Quê*

thang điểm rõ ràng theo thang điểm 10. Các ý nhỏ được xác định điểm lẻ đến 0.25 và không quá 1,0 điểm và đều được nghiệm thu ở bộ môn để đảm bảo tính khoa học và chính xác.

Khoa đã tiến hành phân tích kết quả thi các học phần để đánh giá mối tương quan giữa điểm đánh giá quá trình với điểm thi kết thúc học phần nhằm rà soát đánh giá sự phù hợp của các hình thức kiểm tra đánh giá để cải tiến.

Ý kiến phản hồi của SV về hoạt động đánh giá KQHT cho thấy, SV đều hài lòng về hoạt động kiểm tra đánh giá và cho rằng phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá là công bằng, khách quan.

Bảng 02. Ý kiến phản hồi của người học liên quan đến kiểm tra, đánh giá

Năm học	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 - 2024
Đảm bảo tính công bằng, khách quan trong kiểm tra, đánh giá (%)	98,18	93,6	97,32	95,89	96,78
Thực hiện đa dạng hóa hình thức kiểm tra đánh giá (%)	99,29	99,39	96,80	97,51	96,78

b) Đánh giá chung

- *Điểm mạnh:* Giảng viên của Khoa Lịch sử đã sử dụng đa dạng các phương pháp đánh giá kết quả học tập, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng khi đánh giá sinh viên. Các hình thức đánh giá đều xây dựng rubric đánh giá cụ thể đảm bảo độ tin cậy. Thực hiện đa dạng các đối tượng tham gia đánh giá và sử dụng đa dạng công cụ đánh giá.

- *Điểm tồn tại:* Các hình thức phản hồi kết quả học tập của người học chưa đa dạng Việc thực hiện phân tích kết quả thi chưa liên tục ở tất cả các năm học. Các hình thức công bố tiêu chí đánh giá (rubric) tới NH chưa thực sự đa dạng. Việc đánh giá tính phù hợp của các phương pháp đánh giá trong các học phần mới chỉ thực hiện thông qua sự rà soát của GV phụ trách học phần nên đôi khi dễ xảy ra sự đánh giá cảm tính.

2.2.5. Công tác người học

a) Những kết quả đạt được

Bảng 03 Thống kê kết quả theo dõi quá trình học tập của SV Khoa Lịch sử

Khóa học	Tổng số sinh viên	Thôi học (Số lượng/Tỉ lệ)		Tốt nghiệp (Số lượng/Tỉ lệ)		Tốt nghiệp chậm (Số lượng/Tỉ lệ)	
2016- 2020	74	28	37,83	44	59,46	7	15,9

Tung Anh

Khóa học	Tổng số sinh viên	Thôi học		Tốt nghiệp		Tốt nghiệp chậm	
		(Số lượng/Tỉ lệ)		(Số lượng/Tỉ lệ)		(Số lượng/Tỉ lệ)	
2016- 2020	74	28	37,83	44	59,46	7	15,9
2017- 2021	31	5	16,12	24	77,42	9	37,5
2018-2022	14	3	21,43	11	78,57	1	9,09
2019-2023	24	0	0	22	91,67	2	9,09
2020-2024	39	3	4,23	22	56,41	0	0

Trong 5 năm qua, Liên chi đoàn đã phối hợp với công đoàn, Hội SV của Khoa lên kế hoạch và tổ chức các cuộc thi nghiệp vụ sư phạm, Thái Nguyên trong dòng chảy lịch sử dân tộc... Thông qua các cuộc thi này, SV có thêm cơ hội để phát triển bản thân, trau dồi kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ cho bản thân.

Hoạt động tư vấn và hỗ trợ về học tập, NCKH, về việc làm cho SV luôn được Khoa và Nhà trường coi trọng. Kết quả của quá trình này chính là sự nhìn nhận, đánh giá, phản hồi tốt của SV về các dịch vụ hỗ trợ SV của Khoa và Nhà trường. Hầu hết SV được hỏi đều hài lòng đối với chất lượng, hiệu quả của các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm cho SV trong Khoa.

Bảng 041. Số liệu kết quả khảo sát về tỷ lệ hài lòng chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm

Năm học	2019 - 2020	2020 - 2021	2021-2022	2022-2023	2023-2024
Hài lòng (%)	99,64	99,0	95,5	96,8	96,78

Sinh viên cũng phản hồi tốt về tình trạng có việc làm ở nhiều lĩnh vực khác nhau ở cả khu vực trong và ngoài nhà nước

Bảng 0.5. Thống kê tình trạng việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Năm tốt nghiệp	2020		2021		2022		2023		2024	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	S L	Tỷ lệ	S L	Tỷ lệ
SV tốt nghiệp	49		20		19		25		13	
Số lượng SV khảo sát	25	51,0	20	100	19	100	25	100	13	100
SV phản hồi	25	100	14	70	18	94,7	25	100	13	100
SV làm việc trong tổ chức Nhà nước	16	64	8	51,7	14	77,8	25	100	12	92,3
SV làm việc tại công ty tư nhân, tự tạo việc làm	4	16	5	35,7	4	22,2	0	0	1	7,7

Tung *Qu*

Năm tốt nghiệp	2020		2021		2022		2023		2024	
	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ	SL	Tỷ lệ
SV học nâng cao	1	4	1	7,1	0	0	0	0	0	0
SV chưa có việc làm	4	16	0	0	0	0	0	0	0	0

b) Đánh giá chung

- *Điểm mạnh:* Trường và Khoa Lịch sử có chính sách tuyển sinh rõ ràng, tuân thủ các quy định hiện hành, được cập nhật hằng năm và được công bố công khai bằng nhiều hình thức và trên nhiều phương tiện truyền thông khác nhau giúp công tác tuyển sinh đạt kết quả cao. Các tiêu chí, phương pháp tuyển chọn NH cho ngành Cử nhân Sư phạm Lịch sử được xác định một cách rõ ràng, được rà soát, đánh giá và cải tiến. Nhà trường và Khoa đã có hệ thống, quy trình giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH. Trường và Khoa đã phân công trách nhiệm cho các đơn vị, bộ phận chịu trách nhiệm tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác cũng như chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH. Công tác hỗ trợ NH được cập nhật và triển khai thường xuyên giúp SV có cơ hội phát triển bản thân và tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp. Nhà trường và Khoa đã tạo lập được môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan cho SV, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động đào tạo và NCKH.

- *Điểm tồn tại:* Khoa chưa lấy ý kiến đóng góp của nhiều bên liên quan để phân tích/dự báo nhu cầu nhân lực, làm cơ sở cho công tác tuyển sinh hàng năm. Khoa chưa đánh giá đầy đủ tính hiệu quả của từng phương thức xét tuyển để có sự điều chỉnh tỉ lệ chỉ tiêu cho từng phương thức sao cho tối ưu nhất. Hệ thống giám sát trên phần mềm chưa tự động đưa ra những cảnh báo về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học. Khoa chưa thực hiện rà soát, đánh giá tổng thể chất lượng các hoạt động tư vấn, ngoại khóa để từ đó đẩy mạnh công tác tuyên truyền, điều chỉnh cách thức, nội dung, phương pháp triển khai nhằm thu hút nhiều người học tham gia hơn. Khoa chưa tạo dựng được môi trường tâm lý có tính chất thường xuyên và liên tục để hỗ trợ SV ở mọi thời điểm.



Phần 3

KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN GIAI ĐOẠN 2026-2030

3.1. Các căn cứ để xây dựng Kế hoạch chiến lược

3.1.1. Các văn bản của Đảng

- Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04 tháng 11 năm 2013 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Nghị quyết số 19/NQ-TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị lần thứ sáu BCH Trung ương Đảng khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Kết luận số 91/KL-TW ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI “Về đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”;

- Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

- Nghị quyết số 71-NQ/TW ngày 22 tháng 8 năm 2025 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển giáo dục và đào tạo;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Đại học Thái Nguyên khóa VII, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Sư phạm khóa XXI, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Chương trình số 36-CTr/ĐU ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm, Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ Trường Đại học Sư phạm lần thứ XXI, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Chương trình số 37-CTr/ĐU ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm, về Công tác toàn khóa của Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm khóa XXI, nhiệm kỳ 2025-2030;

- Quyết định số 20-QĐ/ĐU ngày 01 tháng 8 năm 2025 của Đảng ủy Trường Đại học Sư phạm về việc ban hành 05 Đề án toàn khóa nhiệm kỳ 2025-2030;



3.1.2. Các văn bản quản lý nhà nước

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14 tháng 6 năm 2019;
- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2012;
- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học (Luật số 34/2018/QH14 ngày 19 tháng 11 năm 2018).
- Luật Nhà giáo số 73/2025/QH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025;
- Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;
- Nghị định số 16/2015/ NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ, quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;
- Quyết định số 69/QĐ-TTg ngày 15 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đại học giai đoạn 2019-2025;
- Quyết định số 78/QĐ-TTg ngày 14 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình "Phát triển hệ thống bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục đối với giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm giai đoạn 2022-2030;
- Quyết định số 452/QĐ-TTg ngày 27 tháng 02 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 19 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Hội nhập quốc tế trong giáo dục và đào tạo đến năm 2030;
- Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở GDĐH;
- Thông tư 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;
- Thông tư số 01/2024/TT-BGDĐT ngày 05 tháng 02 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Chuẩn cơ sở giáo dục đại học;
- Thông tư 04/2025/TT-BGDĐT ngày 17 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;



- Quyết định số 2161/QĐ-BGDĐT ngày 26 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Kế hoạch thực hiện mục tiêu phát triển bền vững lĩnh vực giáo dục đào tạo đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên ban hành kèm theo Nghị quyết số 39/NQ-HĐ ĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 58/NQ-HĐĐHTN ngày 08 tháng 7 năm 2022 và Nghị quyết số 03/NQ-HĐĐHTN ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên;

- Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm ban hành kèm theo Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm; được sửa đổi, bổ sung theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐT ngày 12 tháng 12 năm 2022 và Nghị quyết số 72/NQ-HĐT ngày 24 tháng 10 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm;

- Nghị quyết số 02/NQ-HĐT ngày 16 tháng 01 năm 2024 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm về Quy hoạch ngành/chương trình đào tạo của Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên giai đoạn 2023-2025, định hướng đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2035.

- Kế hoạch chiến lược phát triển Trường Đại học Sư phạm giai đoạn 2026-2030 và tầm nhìn đến năm 2040 ban hành tại Nghị quyết số 107/NQ-HĐT ngày 04/12/2025 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm.

- Các kiến nghị cải tiến chất lượng giáo dục đối với trường Đại học Sư phạm
- Đại học Thái Nguyên sau đánh giá ngoài cơ sở giáo dục chu kỳ 2; Các kiến nghị cải tiến chất lượng giáo dục đối với các chương trình đào tạo cử nhân sư phạm sau đánh giá ngoài.

3.2. Chiến lược công tác tổ chức bộ máy và đội ngũ

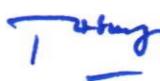
3.2.1. Mục tiêu

Khoa phấn đấu để trở thành một cộng đồng những cá nhân tài năng và làm việc tích cực với nhau và với sinh viên để thúc đẩy sự phát triển của khoa, trường, khu vực và Quốc gia; Xây dựng đội ngũ lãnh đạo quản lý có đầy đủ phẩm chất, năng lực đáp ứng yêu cầu đổi mới và phát triển Khoa trong giai đoạn mới; Xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức đủ về số lượng, chuẩn về trình độ, với năng lực chuyên môn, tin học, ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu công tác theo đúng vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp. Thúc đẩy sự hài lòng trong công việc của giảng viên, tạo ra các cộng đồng học tập và nghiên cứu trong đó các đồng nghiệp có thể phát triển chuyên môn của họ; Đảm bảo một môi trường làm việc bình đẳng, thân thiện để khuyến khích tất cả giảng viên tham gia tích cực.



3.2.2. Nội dung, chỉ tiêu chiến lược thực hiện

T T	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Xây dựng chế độ tuyển dụng và bổ nhiệm giảng viên công khai, minh bạch	- Kế hoạch tuyển dụng được xây dựng hằng năm, trong đó 100% GV mới được tuyển dụng của Khoa phải đang là NCS trở lên. - Cán bộ hợp đồng tạo nguồn thực hiện theo quy định của trường. - Bảo đảm chương trình đào tạo có đủ giảng viên cơ hữu theo quy định
2	Xây dựng mạng lưới các học giả trong và ngoài khoa để thực hiện tốt nhiệm vụ đào tạo và NCKH	- Ký kết văn bản hợp tác với một trường đại học hoặc viện NC về lĩnh vực khoa học Lịch sử, KHGD. Hàng năm thực hiện từ 02 – 03 seminar chuyên môn với các đối tác; - Hình thành được ít nhất 01 nhóm nghiên cứu chuyên sâu. - Hàng năm mời ít nhất một học giả nước ngoài đến hợp tác làm việc.
3.	Nâng cao số lượng GV tốt nghiệp tiến sĩ ở nước ngoài	01
4.	Tham gia đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao năng lực tiếng Anh cho CB, GV (mỗi khóa từ 01-02 GV)	2 khóa
5.	Nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ cho GV (mỗi lớp tập huấn từ 01-02 GV)	4 khóa
6	Đánh giá chính xác chất lượng công việc của cán bộ, GV và năng lực của cán bộ, GV	100% CBGV được đánh giá chất lượng công việc và năng lực theo bộ tiêu chuẩn KPIs

3.2.3. Giải pháp thực hiện

- 1) Xây dựng và triển khai Đề án vị trí việc làm trên cơ sở đánh giá lại công việc của từng bộ môn.
- 2) Định kỳ xây dựng, rà soát, bổ sung quy hoạch đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý cấp khoa và tăng cường tập huấn bồi dưỡng nâng cao năng lực quản trị đại học, trình độ ngoại ngữ cho cán bộ quản lý cấp khoa.
- 3) Tăng cường cơ sở vật chất, phòng làm việc, chế độ đãi ngộ tốt, khen thưởng kịp thời cho giảng viên.
- 4) Đẩy mạnh công tác đạt chuẩn ngoại ngữ cho GV và hoàn thành học NCS cho giảng viên trẻ.
- 5) Tăng cường các seminar chuyên ngành, có sự tham gia của các đối tác trong nước và quốc tế. Tăng cường các nhóm nghiên cứu.
- 6) Tăng cường bồi dưỡng về phát triển CTĐT, đổi mới phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, sử dụng CNTT trong dạy học cho giảng viên.

3.3. Chiến lược về công tác đào tạo

3.3.1. Mục tiêu

Ổn định quy mô để từng bước nâng cao chất lượng đào tạo. Phát triển CTĐT theo hướng cập nhật, hiện đại, đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục. Tham gia đẩy mạnh hoạt động bồi dưỡng, góp phần nâng cao chất lượng giáo dục của các địa phương. Đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học để nâng cao chất lượng đào tạo. Chương trình đào tạo Cử nhân Sư phạm Lịch sử được kiểm định chất lượng theo chuẩn AUN-QA. Chương trình đào tạo Thạc sĩ Lịch sử Việt Nam được kiểm định chất lượng giáo dục theo bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT. 100% các học phần có học liệu điện tử; có các chương trình bồi dưỡng theo định hướng học liệu mở đáp ứng nhu cầu học tập suốt đời thực hiện trên nền tảng số; 100% hoạt động quản trị đào tạo, bồi dưỡng được thực hiện bằng phần mềm đảm bảo đồng bộ, hiệu quả.

3.3.2. Nội dung, chỉ tiêu và giải pháp

a) Nội dung, chỉ tiêu và giải pháp chiến lược về quy mô đào tạo

*) Nội dung, chỉ tiêu thực hiện

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Mở rộng quy mô tuyển sinh trong nước	Quy mô đào tạo đạt từ 60 đến 80 SV và HV/năm
2	Đánh giá hiệu quả của hoạt động tuyển sinh	Định kì thực hiện đánh giá hiệu quả của hoạt động tuyển sinh

Thư ký

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
3	Xây dựng biện pháp quản lý hoạt động học tập của người học	Định kỳ cập nhật danh sách, tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình của người học.

**) Giải pháp thực hiện*

- 1) Xây dựng và thực hiện tốt chiến lược truyền thông quảng bá tuyển sinh trình độ đại học và sau đại học.
- 2) Ứng dụng CNTT trong tuyển sinh trình độ đại học và sau đại học.
- 3) Cải tiến phương thức quản lý hoạt động học tập của người học.

b) Nội dung, chỉ tiêu và giải pháp chiến lược về phát triển CTĐT

**) Nội dung, chỉ tiêu thực hiện*

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Rà soát, cập nhật, phát triển CTĐT đại học	Năm 2026, 2028 rà soát cập nhật, phát triển CTĐT Cử nhân Sư phạm Lịch sử
2	Rà soát, cập nhật, phát triển CTĐT Sau đại học	- Năm 2027, 2029 rà soát CTĐT trình độ Thạc sĩ ngành Lịch sử Việt Nam. - Năm 2027 mở mới CTĐT trình độ Thạc sĩ chuyên ngành LL&PPDH bộ môn Lịch sử.

**) Giải pháp thực hiện*

- 1) Lập kế hoạch và thực hiện rà soát CTĐT nhằm cập nhật, hiện đại CTĐT, đáp ứng nhu cầu xã hội và yêu cầu đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục.
- 2) Lập kế hoạch và triển khai công tác mở mới CTĐT Cử nhân, Thạc sĩ.

c) Nội dung, chỉ tiêu và giải pháp chiến lược về phát triển chương trình bồi dưỡng

**) Nội dung, chỉ tiêu thực hiện*

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Đẩy mạnh hoạt động bồi dưỡng để thực hiện chương trình giáo dục phổ thông sau 2018 và các hoạt động bồi dưỡng khác	Tham gia 100% các hoạt động bồi dưỡng, góp phần vào tăng nguồn thu để đạt mục tiêu 5 tỷ/năm (giai đoạn 2025-2030) cho Nhà trường

Tường An

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
2	Biên soạn tài liệu bồi dưỡng theo các chương trình bồi dưỡng do Bộ GD&ĐT ban hành	100% các chuyên đề bồi dưỡng liên quan đến Khoa Lịch sử do địa phương đặt hàng có tài liệu.

**) Giải pháp thực hiện*

Tập trung nguồn lực, xây dựng kế hoạch chi tiết về các hoạt động bồi dưỡng nhằm nâng cao hiệu quả của hoạt động bồi dưỡng.

d) Nội dung, chỉ tiêu và giải pháp chiến lược về đổi mới phương pháp, hình thức dạy học; phát triển giáo trình học liệu

**) Nội dung, chỉ tiêu thực hiện*

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1.	Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học.	Đa dạng hóa các hình thức tổ chức dạy học ở 100 % các học phần trong CTĐT
2.	Nâng cao hiệu quả của hoạt động dạy học trực tuyến	100 % các học phần bằng hình thức trực tuyến thực hiện theo “Chuẩn hóa Quy định về dạy học trực tuyến” của Nhà trường.
3.	Tăng cường hoạt động dự giờ, thao giảng của GV	Hàng năm, thực hiện hoạt động dự giờ, thao giảng của GV theo quy định, kế hoạch của Nhà trường
4.	Số hóa hoạt động đào tạo theo hướng xây dựng trường học điện tử	Có ít nhất 30 % số học phần đại học chính qui, 50% số học phần hệ VLVH được đào tạo một phần trên nền tảng số; 100 % các hoạt động đào tạo của tất cả các hệ, loại hình đào tạo được quản lý bằng phần mềm.

**) Giải pháp thực hiện*

1) Xây dựng kế hoạch, triển khai và giám sát về đổi mới phương pháp và hình thức tổ chức dạy học các học phần trong CTĐT theo văn bản quy định của Nhà trường.

2) Xây dựng kế hoạch, triển khai và giám sát về tổ chức dạy học trực tuyến các học phần trong CTĐT theo quy định và hướng dẫn của Nhà trường.

3) Hàng năm, lập kế hoạch dự giờ, thao giảng thảo luận về chuyên môn nhằm nâng cao chất lượng giờ giảng của GV.

4) Quản lý toàn bộ hoạt động dạy và học bằng phần mềm đào tạo.

T. Hùng

3.4. Chiến lược về công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

2.4.1. Mục tiêu

1) Phát triển tiềm lực khoa học, công nghệ, thực hiện một số nghiên cứu quan trọng trong lĩnh vực Lịch sử nhằm mang lại những lợi ích tích cực cho Trường và Quốc gia; Tạo lập môi trường nghiên cứu thuận lợi cho mọi cá nhân thực hiện các ý tưởng nghiên cứu của mình.

2) Tăng cường công bố các kết quả nghiên cứu trên các tạp chí khoa học, đặc biệt là các tạp chí trong danh mục ISI/Scopus.

3) Đẩy mạnh hoạt động NCKH của người học, tích cực tham gia các cuộc thi về NCKH của SV;

4) Mở rộng và nâng cao hiệu quả hoạt động hợp tác quốc tế thu hút các nguồn lực từ bên ngoài để phục vụ cho hoạt động đào tạo, NCKH, nâng cao năng lực của đội ngũ cán bộ GV.

5) Nâng cao năng lực hội nhập quốc tế của đội ngũ CB, GV và nhân viên.

6) Tăng cường trải nghiệm trong môi trường sống đa văn hóa và môi trường làm việc quốc tế cho người học.

3.4.2. Nội dung, chỉ tiêu chiến lược thực hiện

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Công bố kết quả nghiên cứu khoa học trên các tạp chí khoa học	Công bố từ 15 - 20 bài báo khoa học/năm (trong đó có 2-3 bài báo đăng trên tạp chí nước ngoài có chỉ số); Đạt tối thiểu 0,6 bài/GV/năm (trong đó có ít nhất 0,3 bài WoS, Scopus/GV/năm). Hàng năm có sự tăng trưởng bài báo quốc tế uy tín ít nhất 10%.
2	Đề xuất và thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu thuộc chương trình khoa học công nghệ cấp Quốc gia, cấp Bộ và cấp cơ sở	- 01 nhiệm vụ KHCN cấp Bộ và tương đương - 02 nhiệm vụ KHCN cấp Đại học -03-04 nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở
3	Sản xuất học liệu điện tử để phục vụ công tác chuyển đổi số của Trường	Phê duyệt 10 -15 học phần triển khai bài giảng E-learning
4	Nghiên cứu khoa học của SV	Phê duyệt 10-15 đề tài NCKH SV; 100% đề tài được nghiệm thu đạt từ

Tung Anh

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
		loại Khá trở lên. Trong đó có từ 2-3 đề tài dự thi và đạt giải thưởng NCKH của SV từ cấp Trường trở lên.
5	Xuất bản giáo trình, sách chuyên khảo phục vụ đào tạo và NCKH	Thực hiện đúng lộ trình biên soạn, xuất bản giáo trình đã đăng ký thực hiện đến 2030.
6	Tổ chức các Hội thảo, Hội nghị khoa học Quốc tế	Tổ chức ít nhất 01 Hội nghị mang tính chất quốc gia, 01 Seminar Tiếng Anh.

3.4.3. Giải pháp thực hiện

- 1) Tham gia các lớp tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng viết bài báo khoa học, viết đề xuất, thuyết minh nhiệm vụ KHCN, đăng ký sở hữu trí tuệ.
- 2) Khuyến khích và hỗ trợ các GV của Khoa chủ trì hoặc tham gia các đề tài khoa học các cấp Quốc gia, cấp Bộ và cấp cơ sở để nâng cao vị thế của Khoa, uy tín khoa học của các GV.
- 3) Khuyến khích và hỗ trợ các giảng viên của khoa đẩy mạnh công bố quốc tế.
- 4) Tăng cường chia sẻ các thông tin về hoạt động và kết quả NCKH của Khoa
- 5) Tạo cơ hội cho các GV của khoa học tập và nghiên cứu ở nước ngoài để tăng cường trao đổi, hợp tác quan hệ quốc tế, tìm kiếm các đối tác nghiên cứu quốc tế.
- 6) Ký kết hợp tác với các trường đại học, viện nghiên cứu và các địa phương trong triển khai nhiệm vụ NCKH và chuyển giao công nghệ.
- 7) Tăng cường năng lực ngoại ngữ cho CB và GV trong khoa.

3.5. Chiến lược công tác khảo thí và đảm bảo chất lượng giáo dục

3.5.1. Mục tiêu

- 1) Đánh giá sinh viên một cách khách quan, công bằng theo đúng năng lực, đảm bảo đạt được CĐR và tăng cường các kỹ năng khác của người học.
- 2) Đảm bảo cung cấp cho người học môi trường học tập và nghiên cứu thuận lợi, đa dạng nguồn học liệu để giúp sinh viên đạt được kết quả học tập tốt nhất;
- 3) Đánh giá ngoài CTĐT Cử nhân sư phạm Lịch sử theo chuẩn AUN-QA; Đánh giá ngoài CTĐT thạc sĩ Lịch sử Việt Nam theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT.



3.5.2. Nội dung, chỉ tiêu chiến lược thực hiện

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Rà soát, điều chỉnh, cập nhật ngân hàng câu hỏi	100 % ngân hàng câu hỏi được rà soát, điều chỉnh, cập nhật.
2	Rà soát, điều chỉnh CTĐT nhằm điều chỉnh các loại hình đánh giá năng lực của người học	100 % đề cương các học phần được điều chỉnh nhằm tăng các loại hình đánh giá.
3	Hoàn thành kiểm định một số chương trình đào tạo theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và tiêu chuẩn AUN-QA	Hoàn thành kiểm định CTĐT Cử nhân Sư phạm Lịch sử và CTĐT Thạc sĩ theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT
4	Xây dựng các điều kiện để đảm bảo chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo	Kế hoạch ĐBCL hằng năm được triển khai và thực hiện.
5	Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng các CTĐT sau đánh giá ngoài theo tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT	Theo lộ trình, báo cáo kết quả thực hiện cải tiến chất lượng.
6	Xây dựng kế hoạch phổ biến và triển khai sứ mạng, tầm nhìn và KHCL của Khoa, Trường	Kế hoạch được xây dựng và triển khai thực hiện
7	Thiết lập cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng, đảm bảo liên kết được với các cơ sở dữ liệu khác của Trường và các đơn vị trực thuộc.	Cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng trong toàn trường được liên kết đồng bộ
8	Nâng cao năng lực cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng giáo dục	Hằng năm, cử ít nhất 1-2 cán bộ tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng về công tác đảm bảo chất lượng giáo dục
9	Số hóa hệ thống văn bản về đảm bảo chất lượng đảm bảo có hệ thống, cập nhật và dễ tiếp cận	100% văn bản về đảm bảo chất lượng được số hóa theo hệ thống, dễ dàng cập nhật và tiếp cận

T. Thuý *Quê*

3.5.3. Giải pháp thực hiện

- 1) Xây dựng kế hoạch rà soát và điều chỉnh ngân hàng câu hỏi đáp ứng đánh giá đúng năng lực của người học.
- 2) Xây dựng kế hoạch rà soát CTĐT nhằm điều chỉnh các hình thức đánh giá cho phù hợp, tăng số lượng các loại hình đánh giá trực tiếp.
- 3) Xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng nhằm khắc phục các hạn chế, tồn tại đã được chỉ ra trong đánh giá các cấp.
- 4) Triển khai tự đánh giá và kiểm định chất lượng CTĐT theo Bộ tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và theo tiêu chuẩn AUN-QA.
- 5) Tập huấn, nâng cao trình độ cho cán bộ làm công tác ĐBCL GD.
- 6) Cử các cán bộ cốt cán đi học các lớp về kiểm định chất lượng GD.

3.6. Chiến lược về công tác sinh viên

3.6.1. Mục tiêu

- 1) Giáo dục, rèn luyện phẩm chất, đạo đức của người giáo viên Lịch sử cho SV. Nâng cao nhận thức về tư tưởng chính trị, vun đắp lòng yêu nước góp phần hình thành niềm tin vào mục tiêu, lý tưởng cách mạng của Đảng, tạo chuyển biến rõ nét về đạo đức, lối sống trong SV.
- 2) Xây dựng môi trường học tập, rèn luyện tốt để SV có ý chí, khát vọng vươn lên để trở thành người giáo viên Lịch sử tích cực đổi mới, sáng tạo, đóng góp vì sự nghiệp giáo dục của đất nước.
- 3) Đổi mới mô hình và phương thức quản lý SV theo hướng tăng cường tính tự chủ, chủ động, kết nối hiệu quả trên nền tảng chuyển đổi số. Phát triển các kênh tư vấn và hỗ trợ người học trong quá trình học tập, rèn luyện.
- 4) Phát triển hội cựu SV các khóa của Khoa, tăng cường công tác truyền thông tuyển sinh, kết nối các nhà tuyển dụng hỗ trợ phát triển công tác đào tạo.

3.6.2. Nội dung, chỉ tiêu chiến lược thực hiện

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
1	Giáo dục, rèn luyện phẩm chất, đạo đức	- 100 % người học được tham gia 1-2 lớp bồi dưỡng các chuyên đề định hướng tư tưởng, đạo đức, lối sống, mục tiêu phát triển cá nhân /năm. - 100 % người học được tuyên truyền các chủ trương, chính sách của các cấp ủy Đảng, nhà nước các nội dung liên quan đến người học; định hướng tư tưởng, đạo đức, lối sống hàng tuần, hàng tháng

TT	Nội dung chiến lược	Chỉ tiêu thực hiện đến năm 2030
		trên các trang mạng xã hội, trên website của Trường, khoa, của Đoàn thanh niên, Hội SV.
2	Phổ biến các thông tin cho người học về các hoạt động của Khoa, Trường phục vụ học tập, rèn luyện	100% người học được cung cấp đầy đủ, kịp thời các thông tin liên quan. Đặc biệt là các thông tin về CTĐT, chuẩn đầu ra, yêu cầu về kiểm tra, đánh giá, các quy định liên quan đến người học.
3	Tổ chức thực hiện tốt Quy định công tác học sinh SV	100% người học được tư vấn, hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định. Điểm rèn luyện được tính phù hợp với thực tế hoạt động trong từng giai đoạn với mục đích tạo động lực cho SV tổ chức và tham gia các hoạt động ngoại khóa.
4	Tổ chức các hoạt động đoàn thể, tập thể phù hợp với phương thức và phương pháp đào tạo; tăng cường hoạt động phục vụ xã hội	Tổ chức các hoạt động phát triển kỹ năng mềm cho SV, các lớp tập huấn cán bộ Đoàn, Hội, các hoạt động văn thể, các đợt tình nguyện tại chỗ, vệ sinh môi trường. Tổ chức các đợt tình nguyện, ủng hộ,... vì cộng đồng.
5	Tăng cường các hoạt động chuyên môn, khởi nghiệp, đổi mới và sáng tạo cho người học	Tổ chức hàng năm các hoạt động chuyên môn như thi thiết kế bài giảng E-learning, thi giảng, thi nghiệp vụ sư phạm cấp Khoa... Tạo điều kiện cho SV tham gia hội thi khởi nghiệp, tổ chức ngày hội việc làm, gắn kết các nhà tuyển dụng với SV.

3.6.3. Giải pháp thực hiện

- 1) Phối hợp hiệu quả với phòng chức năng trong việc tổ chức tuần sinh hoạt công dân đầu năm, đầu khóa để định hướng cho SV học tập, hoạt động và rèn luyện.
- 2) Kết nối nhiều phương thức trực tiếp và gián tiếp để phổ biến đầy đủ và kịp thời các thông tin cho người học về các hoạt động của Khoa, Trường.
- 3) Tạo môi trường học tập, rèn luyện tốt để người học phát triển toàn diện nhân cách, bồi dưỡng kỹ năng sống, kỹ năng học tập và năng lực làm việc sáng tạo.
- 4) Khuyến khích động viên, khen thưởng kịp thời người học, đặc biệt quan tâm đến người học có hoàn cảnh khó khăn, dân tộc ít người, tạo điều kiện thuận lợi cho người học phát huy tài năng.



5) Đổi mới các hoạt động lớp, đoàn hội và các hình thức sinh hoạt khác của người học phù hợp với phương thức và phương pháp đào tạo; tăng cường các hoạt động phục vụ xã hội và cộng đồng của người học.

6) Xây dựng và phát triển hệ thống tư vấn và hỗ trợ người học.

7) Thiết lập, vận hành mối liên hệ thường xuyên giữa Khoa, Trường với người học, gia đình và địa phương nơi người học cư trú để thực hiện tốt nguyên lý giáo dục gắn Trường với xã hội.

8) Triển khai chương trình kết nối SV tương lai nhằm cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin về Trường, Khoa đặc biệt là thông tin về tuyển sinh và cơ hội việc làm sau tốt nghiệp. Kết nối cựu SV nhằm huy động tiềm lực của cựu SV đóng góp cho sự phát triển của Khoa, Trường.



Thuy Quy

Phần 4

TÂM NHÌN ĐẾN NĂM 2040

4.1. Mục tiêu chiến lược phát triển giai đoạn 2030 - 2040

Tập trung mạnh mọi nguồn lực để xây dựng Khoa Lịch sử đến năm 2040 trở thành trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức, công nghệ hàng đầu của Việt Nam ngang tầm với các trường đại học khu vực Đông Nam Á trong lĩnh vực giáo dục.

4.2. Chiến lược phát triển đến năm 2040

4.2.1. Công tác tổ chức bộ máy và đội ngũ

- Đảm bảo giữ vững 75–80% giảng viên có trình độ tiến sĩ, ít nhất 30% giảng viên có học hàm giáo sư, phó giáo sư; có chính sách thu hút nhân tài từ nước ngoài.

- Xây dựng các giảng viên đầu ngành làm cơ sở xây dựng các nhóm nghiên cứu mạnh, liên ngành; gắn nghiên cứu với đào tạo và chuyển giao công nghệ giáo dục.

- Trang bị kỹ năng số cho 100% giảng viên và cán bộ quản lý; ứng dụng AI, dữ liệu lớn và thực tế ảo trong dạy học, quản lý.

4.2.2. Công tác đào tạo, bồi dưỡng

- Duy trì và mở rộng quy mô theo định hướng chung của Trường

- Trong lĩnh vực phát triển ngành và chương trình đào tạo: Duy trì các ngành Đào tạo của khoa. Tích lũy đủ điều kiện mở ngành đào tạo Thạc sĩ Lý luận và Phương pháp dạy học Lịch sử

- Về đổi mới và chuẩn hóa chương trình đào tạo: 100% các chương trình đào tạo sẽ được hoàn thiện theo hướng tiếp cận năng lực và hội nhập quốc tế; tối thiểu 80% học phần được triển khai dưới hình thức trực tuyến hoặc blended learning.

- Trong công tác bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý: Tham gia theo kế hoạch chung của Trường.

4.2.3. Công tác nghiên cứu khoa học và hợp tác quốc tế

- Hướng tới xây dựng hệ sinh thái nghiên cứu - đổi mới sáng tạo hiện đại, kết nối hiệu quả giữa các nhóm nghiên cứu, trung tâm chuyển giao công nghệ và doanh nghiệp, nhằm tạo ra nhiều sản phẩm khoa học - công nghệ là các công bố quốc tế uy tín và các sản phẩm có giá trị ứng dụng.

- Tập trung phát triển đội ngũ khoa học đạt trình độ quốc tế, thông qua chiến lược đào tạo, bồi dưỡng và thu hút nhân lực chất lượng cao, đồng thời triển khai chính sách đãi ngộ cạnh tranh, xây dựng môi trường nghiên cứu chuyên nghiệp, hấp dẫn. Tham gia các nhóm nghiên cứu mạnh có khả năng công bố thường xuyên trên các tạp chí hàng đầu, kết nối nghiên cứu về khoa học xã hội và nhân văn trong khu vực.

4. Phần đầu đến năm 2040, Khoa được kiểm định AUN, trở thành cơ sở đào tạo, nghiên cứu uy tín tại Việt Nam và khu vực Đông Nam Á. Cùng với đó, Khoa thúc đẩy hợp quốc tế hóa môi trường giáo dục đại học, đào tạo ra các công dân toàn cầu; thu hút giảng viên, chuyên gia, nhà nghiên cứu tới làm việc, trao đổi học thuật, có chương trình giảng dạy bằng tiếng Anh, tích hợp các vấn đề phát triển bền vững trong chương trình đào tạo, thu hút sinh viên nước ngoài đến học tập.

4.2.4. Công tác khảo thí, bảo đảm chất lượng giáo dục, kiểm tra và pháp chế

- Cơ sở dữ liệu về đảm bảo chất lượng được hoàn thiện, số hoá phù hợp với quy định chuẩn xếp hạng, đối sánh các trường đại học theo chuẩn QS.

- Các chương trình đào tạo của khoa được kiểm định.

4.2.5. Công tác người học

Công tác rèn luyện tư tưởng, đạo đức đi vào nề nếp với các biện pháp tuyên truyền phong phú, hiệu quả, hiện đại. Người học được tư vấn, hỗ trợ một cách toàn diện, đồng thời đảm bảo thực hiện tốt các quyền lợi theo đúng quy định của Nhà nước. Các kỹ năng hội nhập quốc tế của sinh viên được triển khai toàn diện, giúp người học trở thành công dân toàn cầu. Các hoạt động ngoại khóa và phát triển nghiệp vụ được tổ chức chuyên nghiệp, hình thành lớp sinh viên giỏi chuyên môn, vững kỹ năng và hội nhập quốc tế.



PHẦN 5 TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Kế hoạch chiến lược phát triển Khoa Lịch sử giai đoạn 2025- 2030 và tầm nhìn đến năm 2040 là những mục tiêu tổng quát, những nội dung giải pháp cơ bản, khái quát có ý nghĩa định hướng phát triển Khoa trong thời gian dài. Tổ chức thực hiện và đánh giá quá trình thực hiện chiến lược có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện tầm nhìn, sứ mạng của Khoa Lịch sử.

Để thực hiện được các mục tiêu nói trên, đòi hỏi tập thể lãnh đạo và toàn thể cán bộ giảng viên trong Khoa phải phấn đấu, nỗ lực không ngừng và có những chiến lược, biện pháp thực hiện:

- Tập thể lãnh đạo và toàn thể cán bộ giảng viên trong Khoa phải đoàn kết, phấn đấu, nỗ lực không ngừng và có những biện pháp tích cực thực hiện.
- Thông báo kế hoạch chiến lược đến toàn bộ cán bộ, công chức, học viên, sinh viên của Khoa.
- Phân công thực hiện cho từng bộ môn, cá nhân liên quan.
- Trong từng giai đoạn, Khoa cụ thể hoá kế hoạch chiến lược bằng kế hoạch hằng năm, xây dựng lộ trình cụ thể thực hiện chiến lược. Hằng năm, tiến hành đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch hành động chiến lược để xác định sự tiến bộ, phù hợp với kế hoạch chiến lược. Có cơ sở để điều chỉnh, bổ sung các chỉ tiêu chiến lược phù hợp với điều kiện thực tế của nhà trường.

Tổ chức thực hiện thành công kế hoạch đã được xây dựng trong giai đoạn 2025 - 2030 với những mục tiêu và định hướng đã được tuyên bố trong kế hoạch chiến lược, đó là nhiệm vụ to lớn nhằm góp phần xây dựng, phát triển Khoa Lịch sử nói riêng và Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên nói chung thực hiện tốt sứ mạng của Trường và Khoa, tạo động lực cho sự phát triển của đất nước trong thời gian hội nhập quốc tế và khu vực.

TRƯỞNG KHOA

PGS.TS. Hà Thị Thu Thủy

HIỆU TRƯỞNG DUYỆT



PGS.TS Mai Xuân Trường